

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày 06/01/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thủy và bà Đinh Thị Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ng., sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Thôn Ph.B, xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

* **Bị đơn:** Anh Trần Hồng Ch., sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Thôn Ph.B, xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang cư trú và làm việc tại Hàn Quốc.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001;

- Cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003;

- Cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009;

Đều địa chỉ: Thôn Ph.B, xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

* **Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Văn S., sinh năm: 1955;

2. Bà Phạm Thị H., sinh năm: 1955;

Đều địa chỉ: Tổ dân phố S.Ph, phường M.Đ, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Vũ Thị T., sinh năm: 1951;

Địa chỉ: Thôn Ph.B, xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ng. trình bày:

Chị và anh Trần Hồng Ch. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng.L, huyện M.H (nay là thị xã M.H), tỉnh Hưng Yên vào ngày 06/12/2000, số 28/2000; quyển số 01/2000. Sau khi kết hôn, hai anh chị về sống tại gia đình bà T., vợ chồng đã có cuộc sống hòa thuận, hạnh phúc.

Chị và anh Ch. chung sống bình thường đến bình thường đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, anh Ch. thường xuyên đánh chửi chị, đã nhiều lần chị phải bỏ về nhà bố mẹ sống, lần cuối vào năm 2013. Năm 2010, anh Ch. đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, thỉnh thoảng có về nhà chơi sau đó lại sang Hàn Quốc. Trong thời gian anh Ch. đi lao động Hàn Quốc, chị và anh Ch. đã trao đổi với nhau về việc giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau nhưng anh Ch. không thay đổi. Năm 2013, chị về nhà bố mẹ để sống. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay, anh Ch. không còn liên lạc với chị, kinh tế vợ chồng độc lập. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ch..

Bị đơn anh Trần Hồng Ch. trình bày:

Anh xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh và chị Ng. không thống nhất được trong công việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng không có tình cảm, không hợp nhau và thường xuyên cãi chửi nhau. Năm 2010 anh đi lao động tại Hàn Quốc. Năm 2013 chị Ng. bỏ về nhà bố mẹ để sống và chị không liên lạc gì với anh, vợ chồng chính thức sống ly thân nhau từ năm 2013. Anh xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, hai bên không còn tình cảm với nhau nên nhất trí ly hôn với chị Ng..

Về con chung: Chị Ng. và anh Ch. đều xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001; cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003 và cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009. Hiện nay cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, lao động có thu nhập, anh Ch. và chị Ng. đều không yêu cầu giải quyết. Cháu Tr. đang ở với bà nội Vũ Thị T. ở thôn Ph.B, xã Ng.L. Khi ly hôn, anh Ch. và chị Ng. đều thống nhất giải quyết việc nuôi cháu Tr. theo nguyện vọng của con. Anh Ch. xin nuôi cháu Tr. và không yêu cầu chị Ng. phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Ng. nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị Ng. và anh Ch. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Ng. và anh Ch. đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn S. và bà Phạm Thị H. trình bày:

Chị Ng. là con gái của ông, bà đã kết hôn với anh Trần Hồng Ch., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ng.L cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Hai anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian và có ba con chung là cháu Trần Thị Huyền D., cháu Trần Nhật Ph. và cháu Trần Thị Ngọc Tr.. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau dẫn đến vợ chồng anh chị thường xuyên cãi chửi nhau. Gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị Ng. khởi kiện xin ly hôn, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống. Về con chung: ông, bà đề nghị giao con chung theo nguyện vọng của anh chị. Vợ chồng anh chị không liên quan gì về kinh tế với gia đình ông, bà nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Vũ Thị T. trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Ch.. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, kinh tế không thống nhất, thường xuyên cãi chửi nhau, nay anh chị xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị Ng. khởi kiện xin ly hôn với anh Ch.. Gia đình bà đã hoà giải nhưng anh chị đều cương quyết xin ly hôn nên gia đình nhất trí cho anh chị ly hôn. Về con chung: Anh chị có 03 con chung. Trong đó cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, lao động có thu nhập; cháu Tr. đang ở với bà. Nguyện vọng của cháu Tr. xin được ở với bố nên bà xin nhận trách nhiệm nuôi cháu Tr. cho đến khi anh Ch. về nước đón cháu. Anh Ch. và chị Ng. không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Anh Trần Hồng Ch. và chị Nguyễn Thị Ng. đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng.L, huyện M.H (nay là thị xã M.H), tỉnh Hưng Yên vào ngày 06/12/2000, số 28/2000; quyển số 01/2000. Sau khi kết hôn anh Ch., chị Ng. chung sống tại gia đình bà T., vợ chồng đã có cuộc sống bình thường. Anh Ch. và chị Ng. chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, không có tình cảm với nhau. Năm 2010, anh Ch. đi lao động xuất khẩu tại Hàn Quốc, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, sau đó anh Ch. không liên lạc gì với chị Ng.. Nay chị Ng. khởi kiện ly hôn với anh Ch., địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị.

Vợ chồng anh Ch. và chị Ng. có 03 con chung là cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001; cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003 và cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009. Cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, cháu Tr. đang

ở với bà T.. Địa phương đề nghị Toà án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của anh chị và nguyện vọng của cháu Tr..

Về tài sản, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức đối với hai bên gia đình Ủy ban không nắm được. Trường hợp anh chị có yêu cầu thì đề nghị Tòa án xác minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp Trần Hồng Ch., sinh ngày 13/6/1978 tại Hưng Yên, Chứng minh nhân dân số 145593022, khai hộ khẩu thường trú: Ph.B, Ng.L, tỉnh Hưng Yên, có thông tin xuất cảnh ngày 08/10/2015 bằng hộ chiếu số B 3692527 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ng.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Cho chị Nguyễn Thị Ng. được ly hôn anh Trần Hồng Ch..

Về con chung: Xác nhận anh Ch., chị Ng. có 03 con chung là cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001; cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003 và cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009. Cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, có thu nhập nên không đặt ra giải quyết. Giao cho anh Trần Hồng Ch. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Thị Ngọc Tr. cho đến khi cháu Tr. đủ 18 tuổi; chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T. chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr. cho đến khi anh Ch. về nước. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Ch. không yêu cầu chị Ng. cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Ng. có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về tài sản và các vấn đề khác không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Ng. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Ng. và anh Trần Hồng Ch. đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Ph.B, xã Ng.L, thị xã M.H, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay anh Ch. đang làm việc và sinh sống tại Hàn Quốc. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa chị Ng. và anh Ch. được xác lập hợp pháp từ ngày 06/12/2000. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có ba con chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Chị Ng. và anh Ch. đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Chị Ng. và anh Ch. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cương quyết xin ly hôn.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Ng. và anh Ch. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ng. được ly hôn với anh Ch. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Chị Ng. và anh Ch. có 03 con chung là cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001; cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003 và cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009. Anh Ch. và chị Ng. đều thống nhất: Cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, lao động có thu nhập, anh chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Tr., anh chị thống nhất giao anh Ch. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Tr. cho đến khi thành niên và chị Ng. không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bản thân cháu Tr. có nguyện vọng ở với anh Ch., cháu Tr. hiện đang ở với bà nội là bà T.. Bà T. nhận trách nhiệm chăm sóc cháu Tr. cho đến khi anh Ch. về nước. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ giao anh Ch. trực tiếp nuôi cháu Tr. cho đến khi cháu Tr. đủ 18 tuổi, chị Ng. không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chấp nhận sự

tự nguyện của bà T. chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr. cho đến khi anh Ch. về nước đón cháu. Chị Ng. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị Ng. và anh Ch. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Ng. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ng..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Ng. ly hôn anh Trần Hồng Ch..

2. Về con chung: Xác nhận chị Ng. và anh Ch. có 03 con chung là cháu Trần Thị Huyền D., sinh ngày 18/10/2001; cháu Trần Nhật Ph., sinh ngày 03/6/2003 và cháu Trần Thị Ngọc Tr., sinh ngày 19/9/2009. Cháu D. và cháu Ph. đã thành niên, là lao động có thu nhập nên không đặt ra giải quyết

Giao cho anh Trần Hồng Ch. trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Thị Ngọc Tr. cho đến khi cháu Tr. đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Ch. không yêu cầu chị Ng. cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Ng. có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T. thay anh Ch. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Thị Ngọc Tr. cho đến khi anh Ch. về nước đón cháu.

Vì lợi ích của con chung, chị Ng. và anh Ch. có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Chị Ng. và anh Ch. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ng. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị Ng. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000171 ngày 11/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị Ng. đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Ng. có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày; anh Trần Hồng Ch. được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Ng.L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Thủy

Đinh Thị Hương

Phạm Trung Thực